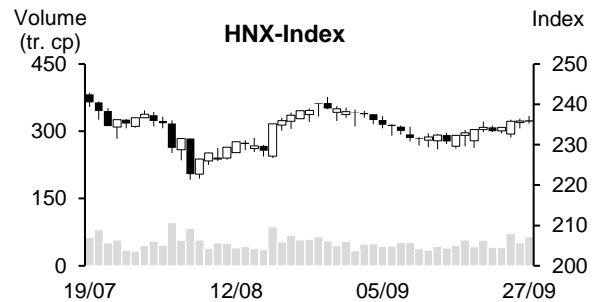
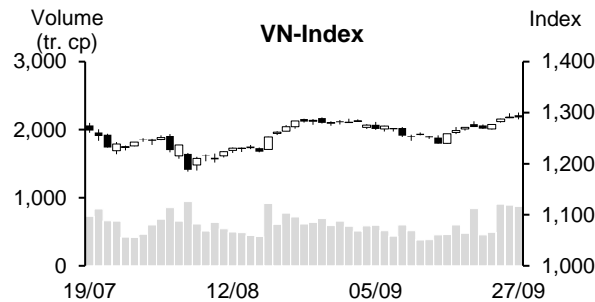


27/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,290.92	-0.04%	1,352.57	0.13%	235.71	-0.09%
Tổng KLGD (tr. cp)	951.15	-0.63%	421.13	-4.87%	97.75	73.71%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	875.25	-1.68%	401.12	-3.17%	64.80	26.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	578.10	51.40%	220.94	81.55%	47.46	36.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,572	-1.11%	11,942	0.56%	1,738	50.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,307	-4.12%	10,701	-4.13%	1,232	13.17%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,486	43.16%	6,796	57.46%	899	36.96%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	148	31%	11	37%	63	29%
Số mã giảm	228	48%	11	37%	92	42%
Số mã đứng giá	95	20%	8	27%	65	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường mất điểm đáng tiếc trong phiên ngày cuối tuần khi VN-Index bất thành nỗ lực vượt ngưỡng cản tâm lý. VN-Index tăng tốt vào đầu phiên và có thời điểm đã được mốc 1,300 điểm. Tuy nhiên, sự hưng phấn chỉ duy trì được trong khoảng thời gian ngắn để rồi VN-Index hạ độ cao trước khi đóng cửa giảm nhẹ. Độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm lấn át hoàn toàn, điển hình là các nhóm như bán lẻ, dầu khí, phân bón, dệt may, nhựa, Viettel, điện. Ở chiều ngược lại, cổ phiếu ngân hàng tiếp tục có một phiên giao dịch bùng nổ và cân bằng được áp lực từ những nhóm ngành khác. Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức cao, cho thấy dòng tiền đổ vào thị trường vẫn hết sức mạnh mẽ. Về giao dịch của khối ngoại, đây đã là phiên mua ròng thứ ba liên tiếp của khối này.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, chỉ số VN-Index tiếp tục gặp lực cản quanh 1300, đòi hỏi thị trường phải vượt qua với khối lượng duy trì cao. Tín hiệu vẫn chưa có gì tiêu cực, giữ quan điểm khả năng chỉ là rung lắc thông thường khi tiếp cận ngưỡng tâm lý. Chỉ số có thể sẽ lùi nhẹ về vùng cầu 1266-1283 trước khi tăng trở lại vượt đỉnh tháng 6. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm trở lại với nền rút đầu, nhưng tín hiệu chưa có gì tiêu cực, có thể sẽ gặp một ít rung lắc nhưng kỳ vọng sẽ còn tiếp tục nhịp tăng hướng lên vùng 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MWG	Bán	30/09/2024	67.50	69.10	-2.3%	75.0	8.5%	66	-4.5%	Tín hiệu suy yếu

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	59.60	58.20	2.4%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	FTS	Mua	17/09/2024	45.50	43.20	5.3%	47	8.8%	41.3	-4%	
3	ELC	Mua	18/09/2024	24.50	23.80	2.9%	26	9.2%	22.6	-5%	
4	FPT	Mua	19/09/2024	134.20	134.6	-0.3%	155	15.2%	129	-4%	
5	GVR	Mua	20/09/2024	36.00	35.7	0.8%	42	17.6%	34	-5%	
6	BSR	Mua	23/09/2024	24.56	23.812	3.1%	27	13%	22.7	-5%	
7	LPB	Mua	24/09/2024	32.2	31.4	2.5%	36	15%	30	-4%	
8	KDH	Mua	25/09/2024	38.95	38.5	1.2%	41	6%	37.4	-3%	
9	MSN	Mua	26/09/2024	75.9	75.5	0.5%	85	13%	72.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Phát triển Châu Á: Lạm phát năm 2024 của Việt Nam sẽ ở mức 4%

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) dự báo, mặc dù lạm phát tăng nhẹ trong nửa đầu năm 2024, nhưng lạm phát dự báo vẫn ở mức 4% cho cả năm 2024 và 2025. Các yếu tố như tăng lương và điều chỉnh giá có sự kiểm soát của Chính phủ dự kiến sẽ đẩy lạm phát tăng. Tuy nhiên, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nói lỏng tiền tệ sẽ giúp giảm bớt một số áp lực lên lạm phát.

Đến cuối tháng 8 năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát trung bình trong 8 tháng đầu năm là 4%, cao hơn mức 3,1% cùng kỳ năm trước. Lạm phát dự kiến sẽ giảm trong những tháng cuối năm 2024, bất chấp việc tăng lương cơ bản có hiệu lực vào tháng 7, ADB nhận định.

Daewon, Lotte muốn đầu tư trung tâm thương mại tại Quy Nhơn

Mới đây, các lãnh đạo của hai ông lớn đến từ Hàn Quốc là Tập đoàn Daewon và Lotte Mart có chuyến đến khảo sát, tìm hiểu cơ hội đầu tư tại tỉnh Bình Định.

Hiện tỉnh Bình Định tập trung thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, trong đó có các nhà đầu tư Hàn Quốc trên các lĩnh vực: công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; du lịch; năng lượng tái tạo; dịch vụ cảng và logistics; nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu nông sản; kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa.

Giá vàng trong nước tăng phi mã

Trong chiều 26/9, giá vàng thế giới đã gây sửng sốt khi hai lần lập kỷ lục mọi thời đại và chạm mốc 2.684 USD/ounce lúc 19h.

Với mức giá hiện tại, quy đổi theo tỷ giá niêm yết tại ngân hàng, giá vàng thế giới tương đương 80,25 triệu đồng/lượng.

Trong khi các ngân hàng và công ty vàng vẫn niêm yết giá bán vàng miếng SJC ở mức 83,5 triệu đồng/lượng, bằng với hai ngày trước thì tại thị trường tự do, giá vàng được đẩy lên 86,2 triệu đồng/lượng, cao hơn giá bán vàng tại Công ty SJC và các ngân hàng trong nhóm Big4 đến 2,7 triệu đồng/lượng. Giá mua vào cũng vọt lên mức 85,5 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Fireant, Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VJC: Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ 2.000 tỷ đồng

Hội đồng quản trị CTCP Hàng không Vietjet (mã chứng khoán VJC) đã phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu riêng lẻ. Đây là trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm. Số lượng trái phiếu phát hành và chào bán 20.000 trái phiếu với tổng giá trị 2 nghìn tỷ đồng.

Số đợt phát hành: 2 đợt, bao gồm: Đợt 1 là 1 nghìn tỷ đồng, dự kiến phát hành trong quý III/2024. Đợt 2 là 1 nghìn tỷ đồng, dự kiến phát hành từ quý III đến quý IV/2024.

Lợi nhuận quý 3 Bidiphar tăng 5%

CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar, HOSE-DBD) công bố kết quả ước đạt quý 3 và lũy kế 9 tháng đầu năm 2024. Trong đó, quý 3 ước doanh thu hơn 452 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu thuốc tự sản xuất ở cả hai kênh ETC (thuốc kê đơn) và OTC (thuốc tại quầy) đều tăng trưởng tốt. Lãi trước thuế ước đạt hơn 80 tỷ đồng, tăng trưởng 5%.

9 tháng đầu năm 2024, Doanh nghiệp ước đạt doanh thu thuần gần 1.27 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng 5.1% so với cùng kỳ. Trong đó, hàng công ty sản xuất ước đạt hơn 1.15 ngàn tỷ đồng, tăng 6.1% so với cùng kỳ. Doanh thu kênh ETC và OTC tăng trưởng lần lượt 8.6% và 1.7%.

ĐHĐCĐ 2024 của Bidiphar đã thông qua kế hoạch phát hành riêng lẻ 23.3 triệu cổ phiếu cho tối đa 5 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (tương ứng 31.12% lượng cổ phiếu đang lưu hành). Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Công ty con Sabeco lấy hết lợi nhuận giữ lại để chia cổ tức tỷ lệ gần 200%

CTCP Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền, công ty con 90% vốn của Sabeco, sẽ chia hết lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (gần 80 tỷ đồng) để trả cổ tức năm 2023, tương ứng tỷ lệ gần 200% bằng tiền.

Bia Sài Gòn Sông Tiền vừa thông báo chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 199.84% bằng tiền (1 cp được nhận 19,984 đồng), tương ứng số tiền cần chi trả gần 80 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/10 và ngày thanh toán vào 24/10/2024.

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) hiện là công ty mẹ sở hữu 90% vốn Bia Sài Gòn Sông Tiền, dự thu 72 tỷ đồng cổ tức đợt này.

Bia Sài Gòn Sông Tiền là một trong những doanh nghiệp có truyền thống trả cổ tức hậu hĩnh cho cổ đông từ năm 2017, tỷ lệ luôn trên 100%, trong đó mức cao nhất gần 350% năm 2019. Gần nhất, tỷ lệ cổ tức 2022 là 278% bằng tiền.

Nguồn: Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	37,000	1.65%	0.06%
STB	33,600	2.60%	0.03%
EIB	18,550	3.63%	0.02%
VPB	19,750	0.77%	0.02%
SHB	11,000	2.33%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DNP	26,800	9.39%	0.09%
MBS	31,900	1.59%	0.07%
HHC	113,900	9.84%	0.05%
KSV	54,900	0.92%	0.03%
BAB	12,000	0.84%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	43,400	-2.25%	-0.08%
GVR	36,000	-1.10%	-0.03%
GAS	73,500	-0.68%	-0.02%
MWG	67,500	-1.17%	-0.02%
PLX	44,950	-1.43%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	58,100	-1.36%	-0.08%
PVS	40,700	-1.21%	-0.07%
NTP	64,000	-1.39%	-0.04%
PIC	22,500	-10.00%	-0.03%
SHS	15,600	-0.64%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	19,750	0.77%	62,872,404
TPB	16,900	1.50%	60,292,572
SHB	11,000	2.33%	49,219,781
HPG	26,050	0.00%	30,557,451
DXG	16,550	1.53%	25,297,246

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	16,100	0.00%	7,751,463
SHS	15,600	-0.64%	7,464,201
MBS	31,900	1.59%	5,164,434
TIG	13,900	2.96%	4,885,283
HUT	16,500	-0.60%	4,701,307

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	19,750	0.77%	1,247.9
TPB	16,900	1.50%	1,017.2
MWG	67,500	-1.17%	886.1
HPG	26,050	0.00%	797.0
STB	33,600	2.60%	731.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	31,900	1.59%	163.7
CEO	16,100	0.00%	126.0
PVS	40,700	-1.21%	124.5
SHS	15,600	-0.64%	117.2
HUT	16,500	-0.60%	77.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	13,630,000	1,037.24
EIB	12,260,000	220.23
PET	7,625,000	212.46
NAB	9,736,050	162.89
EVF	12,200,000	158.60

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	14,000,000	198.80
DNP	4,472,986	99.30
HUT	5,130,000	86.76
VFS	5,500,000	80.30
TPP	2,000,000	20.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	74.44	2,063.65	66.81	1,812.72	7.63	250.92
HNX	1.24	34.73	1.57	54.18	(0.33)	(19.45)
Tổng 2 sàn	75.67	2,098.37	68.37	1,866.90	7.30	231.47



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,200	2,080,715	278.59
HPG	26,050	6,493,239	169.50
TPB	16,900	8,190,031	139.40
VNM	71,000	1,734,190	123.08
MSB	12,600	7,626,320	97.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,100	146,024	8.51
PVS	40,700	152,256	6.20
VGS	38,400	123,500	4.74
TIG	13,900	285,400	3.93
BVS	42,500	82,300	3.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	26,050	9,282,057	241.98
VPB	19,750	10,288,600	203.77
FPT	134,200	1,312,286	175.67
MWG	67,500	1,719,200	116.23
MSB	12,600	8,663,500	110.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	58,100	532,200	31.00
TNG	25,900	264,100	6.89
PVS	40,700	88,200	3.61
SHS	15,600	218,901	3.44
VGS	38,400	59,700	2.28

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	134,200	768,429	102.92
TPB	16,900	5,651,331	96.13
VNM	71,000	1,110,560	78.83
SSI	27,600	2,208,701	61.00
CTG	37,000	1,176,352	43.47

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TIG	13,900	275,800	3.80
BVS	42,500	82,300	3.47
PVS	40,700	64,056	2.59
VGS	38,400	63,800	2.45
HUT	16,500	92,978	1.53

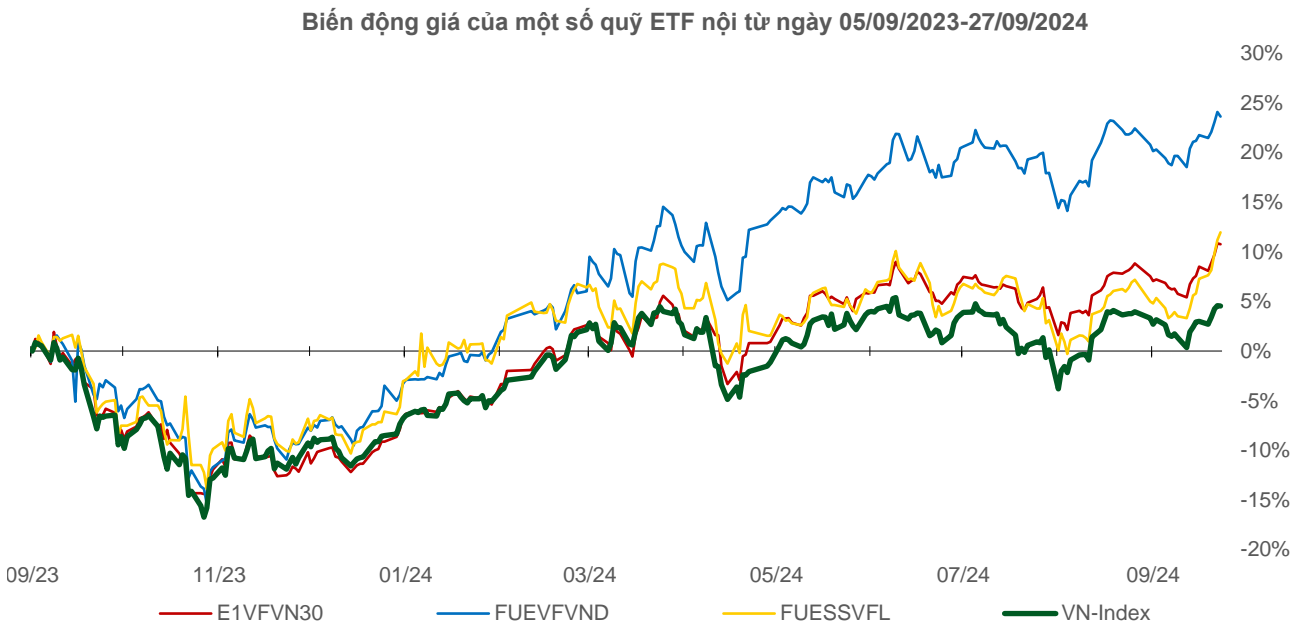
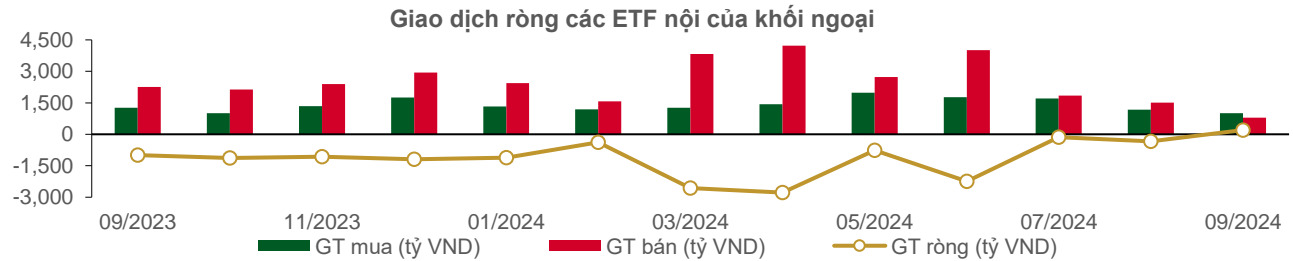
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	19,750	(8,119,700)	(160.74)
HPG	26,050	(2,788,818)	(72.48)
MWG	67,500	(999,800)	(67.68)
HDG	28,200	(858,510)	(24.34)
BID	50,100	(440,397)	(22.31)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,100	(386,176)	(22.49)
TNG	25,900	(249,100)	(6.50)
SHS	15,600	(197,090)	(3.10)
PVB	29,500	(33,800)	(1.00)
VC3	29,000	(21,800)	(0.63)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,680	-0.1%	325,694	7.71	E1VFN30	3.48	0.25	3.23
FUEMAV30	16,280	0.4%	18,804	0.30	FUEMAV30	0.30	0.11	0.20
FUESSV30	16,890	0.1%	4,916	0.08	FUESSV30	0.01	0.01	0.00
FUESSV50	20,200	0.0%	3,800	0.08	FUESSV50	0.01	0.03	(0.02)
FUESSVFL	22,000	0.7%	313,994	6.92	FUESSVFL	0.38	6.06	(5.68)
FUEVFVND	33,870	-0.4%	1,091,098	36.95	FUEVFVND	35.04	11.80	23.24
FUEVN100	18,000	-0.9%	100,528	1.81	FUEVN100	0.37	0.53	(0.16)
FUEIP100	9,140	6.0%	508	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,010	-0.8%	400	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	12,150	-0.2%	28,506	0.35	FUEDCMID	0.20	0.11	0.10
FUEKIVFS	13,070	-0.1%	20,100	0.26	FUEKIVFS	0.26	0.26	(0.00)
FUEMAVND	14,140	0.1%	900	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,210	-1.4%	5,502	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,840	0.0%	0	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,914,750	54.55	Tổng cộng	40.06	19.15	20.91



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2305	1,160	-2.5%	10,170	10	25,900	1,151	(9)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	360	-10.0%	36,140	13	25,900	193	(167)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,810	-0.5%	16,280	102	134,200	5,645	(165)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	0.0%	5,610	53	134,200	3,643	(7)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,760	1.2%	30,190	68	134,200	1,410	(350)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2331	180	-10.0%	133,990	10	26,050	154	(26)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	320	0.0%	46,700	41	26,050	190	(130)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	420	5.0%	29,430	69	26,050	205	(215)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	0.0%	80,930	102	26,050	167	(333)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	20	-50.0%	28,800	6	26,050	14	(6)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,180	-0.8%	52,990	97	26,050	518	(662)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	650	0.0%	19,120	53	26,050	479	(171)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,330	-4.3%	64,760	234	26,050	577	(753)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	380	-2.6%	47,920	158	26,050	139	(241)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	0.0%	110,990	13	26,050	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	60	0.0%	50,790	46	26,050	3	(57)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,760	1.2%	105,950	102	25,700	1,616	(144)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,140	2.4%	50,110	234	25,700	1,755	(385)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,760	-2.2%	41,020	68	25,700	1,501	(259)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	2,070	0.0%	28,330	158	25,700	1,559	(511)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	60	0.0%	116,460	10	75,900	45	(15)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	200	-13.0%	1,590	6	75,900	2	(198)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	710	0.0%	20	97	75,900	232	(478)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	960	-1.0%	27,060	158	75,900	576	(384)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	490	-3.9%	67,500	46	75,900	261	(229)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	440	0.0%	50,240	76	75,900	181	(259)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,820	-4.2%	147,900	102	67,500	1,686	(134)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,510	-2.3%	25,530	234	67,500	2,316	(194)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,490	-14.4%	40,830	68	67,500	1,321	(169)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,050	-6.4%	26,550	158	67,500	1,655	(395)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	500	-28.6%	48,220	13	67,500	428	(72)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	120	-14.3%	35,780	6	13,050	94	(26)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	660	6.5%	2,020	97	13,050	330	(330)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	40	0.0%	320	6	11,000	0	(40)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	800	9.6%	9,370	97	11,000	110	(690)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	440	12.8%	182,690	102	33,600	318	(122)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	20	0.0%	80,780	6	33,600	7	(13)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,130	13.0%	239,980	97	33,600	597	(533)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	960	7.9%	86,710	53	33,600	964	4	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,990	10.6%	79,270	234	33,600	1,834	(156)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,130	5.6%	1,300	68	33,600	1,039	(91)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,440	13.4%	13,720	158	33,600	1,068	(372)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,280	19.6%	45,560	46	33,600	1,047	(233)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	1,200	26.3%	14,800	13	33,600	1,128	(72)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	730	17.7%	13,560	76	33,600	558	(172)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2310	1,870	-1.1%	87,500	10	24,200	1,858	(12)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	490	0.0%	72,870	76	24,200	166	(324)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	490	8.9%	40,000	6	16,900	499	9	16,140	1.6	03/10/2024
CTPB2402	1,490	4.2%	61,280	68	16,900	1,309	(181)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2313	20	0.0%	212,070	10	43,400	0	(20)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	20	0.0%	19,660	6	43,400	0	(20)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	730	5.8%	70	97	43,400	68	(662)	53,460	5.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2402	1,730	-3.9%	12,980	158	43,400	1,164	(566)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,460	-1.4%	8,950	68	43,400	1,018	(442)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,230	-11.5%	168,110	46	43,400	1,021	(209)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	780	-9.3%	101,560	76	43,400	450	(330)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	570	1.8%	129,940	102	19,350	435	(135)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	870	-5.4%	188,720	234	19,350	715	(155)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	110	0.0%	62,060	13	19,350	34	(76)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	230	0.0%	61,940	46	19,350	79	(151)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	20	0.0%	57,350	10	42,500	0	(20)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	20	-60.0%	11,320	6	42,500	0	(20)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	320	-5.9%	6,050	97	42,500	67	(253)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	660	-4.4%	209,660	68	42,500	364	(296)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	310	-8.8%	116,000	76	42,500	152	(158)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	130	-23.5%	213,940	13	42,500	83	(47)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	450	0.0%	4,610	102	71,000	137	(313)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2314	30	50.0%	1,640	6	71,000	0	(30)	82,350	7.6	03/10/2024
CVNM2315	620	0.0%	61,250	97	71,000	40	(580)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,600	0.0%	32,600	234	71,000	1,236	(364)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	830	-1.2%	51,920	68	71,000	549	(281)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	750	0.0%	4,490	46	71,000	354	(396)	72,530	3.9	12/11/2024
CVNM2404	1,030	0.0%	42,580	13	71,000	897	(133)	67,690	3.9	10/10/2024
CVPB2315	170	6.3%	1,011,850	102	19,750	76	(94)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	10	-66.7%	36,470	6	19,750	0	(10)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	580	3.6%	22,090	97	19,750	159	(421)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,310	0.0%	222,140	234	19,750	959	(351)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	990	4.2%	103,070	68	19,750	706	(284)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,340	2.3%	51,490	158	19,750	973	(367)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	370	12.1%	42,930	13	19,750	286	(84)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	520	8.3%	213,160	46	19,750	349	(171)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	600	9.1%	61,230	76	19,750	366	(234)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	0.0%	3,510	10	19,400	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	10	0.0%	15,670	6	19,400	0	(10)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	100	-16.7%	3,930	97	19,400	2	(98)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	310	0.0%	29,610	68	19,400	125	(185)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	310	0.0%	52,170	158	19,400	157	(153)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	60	20.0%	97,790	46	19,400	13	(47)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	50	25.0%	15,970	13	19,400	4	(46)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
SAB	HOSE	58,500	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	38,950	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	37,000	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,050	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,200	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	13,050	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,200	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,121	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	48,350	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,800	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	71,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	22,750	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,700	17,300	06/08/2024	538

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

QNS	UPCOM	48,524	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,250	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	43,000	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,550	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,555	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	50,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	115,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,250	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	28,300	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,500	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,600	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	19,350	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,400	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	46,900	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,050	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,100	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	92,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	50,100	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,700	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,900	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	12,050	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,900	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,750	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	33,600	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	32,200	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,000	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	67,500	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	178,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	47,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	99,000	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	44,950	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,700	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,750	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,400	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060